

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN QUỲNH LƯU
TỈNH NGHỆ AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2024/DS- ST

Ngày: 31 - 01 – 2024

*V/v "Tranh chấp hợp đồng tín dụng
và hợp đồng thế chấp".*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUỲNH LƯU, TỈNH NGHỆ AN**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hồ Đạt Nghiệm.

Các hội thẩm nhân dân: Ông Đậu Cao Nhu và bà Lê Thị Thường.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hằng - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quỳnh Lưu tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thị Thanh Huyền - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 01 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Quỳnh Lưu xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 15/2023/TLST-DS, ngày 27 tháng 02 năm 2023, về: “Tranh chấp hợp đồng tín dụng và hợp đồng thế chấp”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 172/2023/QĐXXST-DS, ngày 29 tháng 12 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 07/2024/QĐST-DS ngày 16 tháng 01 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ngân hàng N1 (Viết tắt là A).

Địa chỉ trụ sở chính: Số B L, phường T, quận B, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Toàn V, chức vụ: Tổng giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phan Đình T, chức vụ: Giám đốc Ngân hàng N1 chi nhánh huyện Q, tỉnh Nghệ An.

Người đại diện theo ủy quyền lại: Ông Lê Trung T1, chức vụ: Phó Giám đốc Ngân hàng N1 chi nhánh huyện Q, tỉnh Nghệ An (Văn bản ủy quyền số 02/2023/67/NHNoQL-UQ, ngày 03/02/2023 của Giám đốc Ngân hàng A chi nhánh Q)- Có mặt.

Địa chỉ: K, thị trấn C, huyện Q, tỉnh Nghệ An.

- *Bị đơn:* Anh Bùi Văn T2, sinh năm 1973- Vắng mặt;

Nơi cư trú: Xóm H, xã Q, huyện Q, tỉnh Nghệ An.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Chị Bùi Thị V1, sinh năm 1976- Vắng mặt;
2. Anh Bùi Văn T3, sinh năm 1994- Vắng mặt (Có đơn xin xét xử vắng mặt);

3. Anh Bùi Tiến L, sinh năm 1995- Vắng mặt;

4. Chị Thái Thị L1, sinh năm 1994- Vắng mặt;

5. Anh Hồ Hữu H, sinh năm 2000- Vắng mặt;

6. Chị Bùi Thị D, sinh năm 1983- Vắng mặt;

Cùng nơi cư trú: Xóm H, xã Q, huyện Q, tỉnh Nghệ An.

7. Anh Bùi Duy C, sinh năm 1980- Vắng mặt;

8. Chị Nguyễn Thị M, sinh năm 1984- Vắng mặt (Có đơn xin xét xử vắng mặt);

Cùng nơi cư trú: Thôn T, xã T, huyện Q, tỉnh Nghệ An.

9. Anh Hồ Văn T4, sinh năm 1990- Vắng mặt;

10. Chị Hồ Thị S, sinh năm 1994- Vắng mặt;

Cùng nơi cư trú: Xóm H, xã Q, huyện Q, tỉnh Nghệ An.

11. Anh Thái Bá B, sinh năm 1986- Vắng mặt;

12. Chị Trần Thị H1, sinh năm 1989- Vắng mặt;

Cùng nơi cư trú: Xóm F, xã S, huyện Q, tỉnh Nghệ An.

13. Anh Hồ Mậu T5, sinh năm 1995- Vắng mặt;

14. Anh Hồ Mậu Q, sinh năm 1974- Vắng mặt;

Cùng nơi cư trú: Xóm Đ, xã Q, huyện Q, tỉnh Nghệ An.

15. Anh Phạm Xuân T6, sinh năm 1978- Vắng mặt (Có đơn xin xét xử vắng mặt);

16. Chị Trần Thị Hoa L2, sinh năm 1980- Vắng mặt (Có đơn xin xét xử vắng mặt);

Cùng nơi cư trú: Xóm N, xã Q, huyện Q, tỉnh Nghệ An.

17. Anh Bùi Xuân T7, sinh năm 1982- Vắng mặt (Có đơn xin xét xử vắng mặt);

18. Chị Hồ Thị H2, sinh năm 1987- Vắng mặt (Có đơn xin xét xử vắng mặt);

Cùng nơi cư trú: Xóm T, xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An.

19. Anh Nguyễn Xuân D1, sinh năm 1974- Vắng mặt (Có đơn xin xét xử vắng mặt);

20. Chị Lê Thị Cẩm V2, sinh năm 1976- Vắng mặt (Có đơn xin xét xử vắng mặt);

Cùng nơi cư trú: K, thị trấn C, huyện Q, tỉnh Nghệ An.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền lại của nguyên đơn Ngân hàng N1 chi nhánh huyện Q (Viết tắt là A), ông Lê Trung T1 trình bày:

Ngày 09/09/2016, gia đình ông Bùi Văn T2 có ký Hợp đồng tín dụng số 3604NĐ671603/HĐTD với Ngân hàng A- Chi nhánh Q, tỉnh Nghệ An theo chương trình vay vốn theo Nghị định 67/2014/NĐ-CP, với số tiền 7.000.000.000đ (Bảy tỷ đồng), thời hạn vay là 09 năm, ngày trả nợ cuối cùng 09/09/2025. Ngân hàng A chi nhánh Q, tỉnh Nghệ An đã giải ngân số tiền 7.000.000.000đ (Bảy tỷ đồng) cho anh T2 cụ thể: Lần 1, ngày 29/09/2016 giải ngân số tiền 2.000.000.000đ (Hai tỷ đồng); lần 2, ngày 28/10/2016 giải ngân số tiền 2.240.000.000đ (Hai tỷ hai trăm bốn mươi triệu đồng); lần 3, ngày 29/12/2016 giải ngân số tiền 2.760.000.000đ (Hai tỷ bảy trăm sáu mươi triệu đồng). Lãi suất trong hạn tại thời điểm cho vay là 7%/năm, trong đó khách hàng phải nộp 3%/năm, nhà nước hỗ trợ 4%/năm; lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.

Để đảm bảo cho hợp đồng vay vốn trên, ông T2 đã ký Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 3604NĐ671603/HĐTC ngày 08/09/2016; phụ lục hợp đồng thế chấp tài sản số 3604NĐ671603/PL ngày 12/01/2017 với Ngân hàng A chi nhánh Q, tỉnh Nghệ An thế chấp tàu cá vỏ gỗ đóng mới theo Nghị định 67 của UBND tỉnh N, số đăng ký tàu cá NA – 99848 –

TS do Chi cục Thủy sản N2 cấp ngày 26/12/2016, máy chính hiệu MITSUBISHI, số máy 69515, công suất 822CV, chế tạo tại Nhật Bản năm 2016.

Quá trình vay vốn, ông T2 nhiều lần vi phạm thỏa thuận về nghĩa vụ trả nợ, Ngân hàng A chi nhánh huyện Q đã nhiều lần yêu cầu trả nợ nhưng đến nay ông T2 vẫn không thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng. Quá trình vay nợ, ông T2 đã trả được cho Ngân hàng A chi nhánh Q tổng số tiền 2.523.256.194 đồng (Trong đó nợ gốc 1.955.000.000 đồng, nợ lãi 568.256.194 đồng). Tính đến ngày 31/01/2024, ông T2 còn nợ Ngân hàng A chi nhánh Q số tiền 5.928.701.761 đồng (Trong đó nợ gốc 5.045.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn: 289.946.565 đồng, lãi của dư nợ gốc cơ cấu: 254.229.452 đồng, lãi quá hạn: 339.525.744 đồng). Tại phiên tòa nguyên đơn Ngân hàng A chi nhánh huyện Q yêu cầu ông Bùi Văn T2 và vợ là bà Bùi Thị V1 phải có nghĩa vụ trả số tiền tạm tính đến ngày 31/01/2024 là 5.928.701.761 đồng (Trong đó nợ gốc: 5.045.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn: 289.946.565 đồng, lãi của dư nợ gốc cơ cấu: 254.229.452 đồng, lãi quá hạn: 339.525.744 đồng) theo Hợp đồng tín dụng số 3604NĐ671603/HĐTD ngày 09/09/2016. Kể từ ngày tiếp theo ngày Tòa án ban hành Quyết định/Bản án buộc ông T2, bà V1 phải tiếp tục trả nợ lãi phát sinh theo mức lãi suất thỏa thuận tại Hợp đồng cấp tín dụng số 3604NĐ671603/HĐTD ngày

09/09/2016 cho đến khi trả hết các khoản nợ trên cho Ngân hàng A chi nhánh huyện Q.

Trường hợp ông T2, bà V1 không thực hiện nghĩa vụ trả nợ hoặc thực hiện nghĩa vụ trả nợ không đầy đủ thì nguyên đơn Ngân hàng A có quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án xử lý tài sản là tàu cá đóng mới theo Nghị định 67 của UBND tỉnh N, số đăng ký tàu cá NA- 99848-TS do Chi cục thủy sản N2 cấp ngày 26/12/2016 theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 3604NĐ671603/HĐTC ngày 08/09/2016 và Phụ lục hợp đồng thế chấp tài sản số 3604NĐ671603/PL ngày 12/01/2017. Nếu số tiền thu được từ xử lý tài sản đảm bảo không đủ để thanh toán hết nợ thì ông T2, bà V1 vẫn phải có nghĩa vụ trả hết khoản nợ còn lại cho Ngân hàng.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 31/03/2023 bị đơn anh Bùi Văn T2 trình bày:

Ngày 09/09/2016 anh có ký hợp đồng tín dụng số 3604NĐ671603/HĐTD với Ngân hàng A chi nhánh Q vay số tiền 7.000.000.000đ (Bảy tỷ đồng) để đóng mới tàu cá theo Nghị định 67 của Chính phủ. Thời hạn vay 09 năm, ngày trả nợ cuối cùng là 09/09/2025. Ngân hàng A chi nhánh Q đã giải ngân đầy đủ cho anh số tiền trên. Để đảm bảo cho khoản vay trên, anh có ký Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 3604NĐ671603SH/HĐTC ngày 08/09/2016 và Phụ lục Hợp đồng thế chấp tài sản số 3604NĐ671603/P1 ngày 12/01/2017, tài sản đảm bảo là tàu cá vỏ gỗ, số đăng ký NA- 99848 -TS, số máy 69515, công suất 822 sức ngựa. Tổng giá trị tại thời điểm định giá là 10.551.655.000đ (Mười tỷ năm trăm năm mươi một triệu sáu trăm năm mươi lăm nghìn đồng), tàu cá đăng ký tên Bùi Văn T2. Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 3604NĐ671603SH/HĐTC ngày 08/09/2016. Anh cùng các thành viên chung tàu là Bùi Văn T3, Bùi Văn L3, Hồ Hữu H, Hồ Văn T4, Thái Bá B, Hồ Thế T8, Phạm Xuân T6, Bùi Xuân T7, Nguyễn Xuân D1 cùng ký. Phụ lục Hợp đồng thế chấp tài sản số 3604NĐ671603/P1 ngày 12/01/2017 anh và vợ là Bùi Thị V1 ký vào. Tàu cá thuộc sở hữu của các đồng sở hữu, anh là chủ tàu. Tại Hợp đồng hợp tác mỗi phần tàu 300.000.000 đồng, nhưng thực tế có 02 phần tàu không có vốn góp là Phạm Xuân T6 và vợ Trần Thị Hoa L2; Hồ Mậu T5 và Hồ Mậu Q. Ngày 28/12/2021 vợ chồng anh Bùi Xuân T7, chị Hồ Thị H2 và vợ chồng anh Nguyễn Xuân D1, chị Lê Thị Cẩm V2 đã ký Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần tàu cá cho vợ chồng anh sở hữu. Quá trình vay nợ, anh là người trực tiếp thanh toán các khoản nợ cho Ngân hàng A chi nhánh Q1 Từ trước đến nay nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng A chi nhánh Q do một mình anh chịu trách nhiệm. Mấy năm đầu việc đánh bắt hải sản thuận lợi nên anh đã trả cho Ngân hàng A chi nhánh Q được số tiền 2.513.256.194 đồng (Trong đó tiền gốc 1.945.000.000 đồng, tiền lãi 568.256.194 đồng). Từ năm 2020 đến nay do ảnh hưởng của dịch bệnh, chi phí

duy trì tàu tăng cao, việc đánh bắt hải sản gặp nhiều khó khăn nên anh không có tiền để thanh toán các khoản vay đến hạn cho Ngân hàng A chi nhánh Q1 Hiện nay anh vẫn cố gắng duy trì tàu để đánh bắt hải sản lấy tiền trả nợ cho Ngân hàng A chi nhánh Q1 Nay nguyên đơn Ngân hàng A chi nhánh Q khởi kiện buộc vợ chồng anh thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Anh nhất trí với Ngân hàng A chi nhánh Q về số tiền gốc và tiền lãi tính đến ngày 06/02/2023. Anh đồng ý trả nợ cho Ngân hàng A chi nhánh Q số tiền trên nhưng anh đề nghị nguyên đơn tạo điều kiện cho anh được trả dần mỗi năm 400.000.000 đồng để tàu được vận hành. Sau này nếu anh không trả được nợ theo cam kết thì Ngân hàng A chi nhánh Q muốn xử lý tài sản thế chấp như thế nào thì tùy.

Tại bản tự khai ngày 07/6/2023 người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Bùi Văn T3 trình bày:

Anh là con của ông Bùi Văn T2 và bà Bùi Thị V1. Ngày 30/08/2016 anh có ký hợp đồng hợp tác đóng tàu cá vỏ gỗ theo Nghị định 67, nội dung góp vốn đóng tàu cá do ông T2 làm chủ tàu, anh và bà V1 đóng 1 phần tàu trị giá 300.000.000 đồng. Cùng ngày anh có ký giấy ủy quyền, nội dung ủy quyền cho ông Tam ký hợp đồng tín dụng vay vốn Ngân hàng N1. Sau quá trình đóng tàu có một số chi phí phát sinh nên gia đình anh gồm Bùi Văn T2, Bùi Thị V1, Bùi Văn T3, Bùi Văn L3, Thái Thị L1 góp 05 phần tàu mỗi phần trị giá 400.000.000 đồng. Những người cùng thực tế góp tàu là Bùi Duy C và vợ Nguyễn Thị M; Hồ Hữu H và vợ Bùi Thị D; Hồ Văn T4 và vợ Hồ Thị S; Thái Bá B và vợ Trần Thị H1; Bùi Xuân T7 và vợ Hồ Thị H2; Nguyễn Xuân D1 và vợ Lê Thị Cẩm V2. Mỗi phần góp 400.000.000 đồng. Khi ký hợp đồng hợp tác ngày 30/08/2016 thực tế chưa ai góp vốn. Quá trình vay vốn, ông T2 là người trực tiếp ký hợp đồng tín dụng, trả tiền gốc, lãi cho Ngân hàng. Anh có ký vào Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 3604NĐ671603SH/HĐTC ngày 08/09/2016 với Ngân hàng để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ cho ông T2. Ngân hàng A khởi kiện yêu cầu ông T2 thực hiện nghĩa vụ trả nợ gốc và lãi còn lại cho Ngân hàng, anh không có ý kiến gì. Đề nghị Ngân hàng tạo điều kiện cho ông T2 trả dần và không xử lý tài sản đảm bảo là tàu cá vỏ gỗ theo Hợp đồng thế chấp. Anh có đơn xin vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án.

Tại bản tự khai ngày 07/06/2023, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Phạm Xuân T6 và chị Trần Thị Hoa L2 trình bày: Vợ chồng anh, chị đã nhận được các văn bản tố tụng do Tòa án tổng đạt nhưng không sắp xếp được thời gian đến Tòa án làm việc. Ngày 30/08/2016 vợ chồng anh có ký Hợp đồng hợp tác về việc đóng tàu vỏ gỗ theo Nghị định 67, theo đó phần tàu vợ chồng anh, chị góp là 300.000.000 đồng, nhưng thực tế từ khi ký hợp đồng đến nay thì vợ chồng anh, chị không góp vốn, không thực hiện nghĩa vụ gì. Ngày 30/08/2016 vợ chồng anh, chị ký giấy ủy quyền cho ông Tam ký hợp đồng tín dụng vay vốn tại Ngân hàng N1.

Quá trình vay vốn tại Ngân hàng, ông T2 là người ký hợp đồng, thanh toán tiền lãi gốc, tiền lãi cho Ngân hàng. Nay Ngân hàng yêu cầu ông T2 phải thanh toán toàn bộ số nợ còn lại thì anh, chị đề nghị ông T2 trả tiền cho Ngân hàng; vợ chồng anh chị không liên quan gì. Việc ký vào hợp đồng thế chấp là do trước đó dự kiến sẽ chung vốn nhưng sau đó không chung nữa. Nghĩa vụ trả nợ giữa ông T2 với Ngân hàng A không liên quan đến vợ chồng anh, chị. Chị L2 có đề nghị được vắng mặt trong quá trình tố tụng tại Tòa án.

Tại bản tự khai ngày 07/06/2023, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị M trình bày:

Chị là vợ anh Bùi Duy C. Hiện anh C đang đi tàu biển, không thường xuyên có mặt tại địa phương. Ngày 30/08/2016, chị có ký hợp đồng hợp tác về việc đóng tàu theo Nghị định 67, theo đó vợ chồng chị góp vốn số tiền 300.000.000 đồng, khi ký hợp đồng chưa góp vốn. Trong quá trình đóng tàu, một số khoản phát sinh nên thực tế vợ chồng chị đóng góp vốn 400.000.000 đồng. Ngày 30/08/2016 vợ chồng chị ký giấy ủy quyền, ủy quyền toàn bộ việc vay vốn Ngân hàng N1 cho ông T2. Quá trình vay vốn, ông T2 là người trực tiếp ký hợp đồng thanh toán tiền gốc, tiền lãi cho Ngân hàng. Nay Ngân hàng yêu cầu ông T2 thực hiện nghĩa vụ trả nợ gốc và nợ lãi còn lại cho Ngân hàng. Đối với phần tàu vợ chồng chị đã góp, chị có nguyện vọng giao lại cho ông T2, không yêu cầu ông T2 trả tiền, nhưng ông T2 trực tiếp trả nợ còn lại cho Ngân hàng A. Ngân hàng A đề nghị xử lý tài sản đảm bảo là tàu cá vỏ gỗ chị không có ý kiến gì. Chị đề nghị được vắng mặt trong quá trình tố tụng tại Tòa án.

Tại các đơn trình bày ngày 28/12/2023, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Xuân D1, chị Lê Thị Cẩm V2, anh Bùi Xuân T7 và chị Hồ Thị H2 đều thống nhất trình bày:

Năm 2016 vợ chồng ông D1, bà V2; vợ chồng ông T7, bà H2 có ký Hợp đồng hợp tác với ông Bùi Văn T2 để đóng mới tàu cá theo Nghị định 64/2014/ND-CP. Quá trình vay vốn Ngân hàng N1, ông T2 là người trực tiếp ký Hợp đồng tín dụng, trực tiếp thanh toán tiền gốc và tiền lãi suất theo thỏa thuận tại Hợp đồng. Anh D1 và anh T7 có ký Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai với tư cách là thành viên góp vốn chung tàu. Ngày 28/12/2021 anh D1, chị V2, anh T7 và chị H2 đã chuyển nhượng toàn bộ cổ phần cho ông T2 (Có Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần tàu cá kèm theo). Ngân hàng N1 buộc ông Bùi Văn T2 phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho A toàn bộ số tiền tạm tính (Do nợ lãi vẫn tiếp tục phát sinh) đến hết ngày 06/02/2023 là: 5.579.218.152đ (Bằng chữ: Năm tỷ năm trăm bảy mươi chín triệu hai trăm mười tám nghìn một trăm năm mươi hai đồng), trong đó: Nợ gốc: 5.055.000.000đ (Năm tỷ không trăm năm mươi lăm triệu đồng); nợ lãi: 542.218.152đ (Năm trăm bốn mươi hai triệu hai trăm mười tám nghìn một

trăm năm mươi hai đồng). Tuyên buộc anh Bùi Văn T2 phải tiếp tục trả nợ lãi phát sinh theo mức lãi suất thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng số 3604NĐ671603/HĐTD, ngày 09/09/2016, kể từ ngày tiếp theo của ngày Tòa án ra Bản án/quyết định cho đến ngày thực tế khi anh Bùi Văn T2 trả hết nợ gốc cho Ngân hàng A. T6 nêu anh Bùi Văn T2 không thực hiện nghĩa vụ trả nợ hoặc thực hiện nghĩa vụ trả nợ không đầy đủ thì Ngân hàng A thông qua A chi nhánh Q, Nghệ An có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án dân sự huyện Q kê biên, đấu giá tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số: 3604NĐ671603/HĐTC ngày 08/09/2016, kèm Phụ lục hợp đồng thế chấp tài sản số 3604NĐ671603/PL, ngày 12/01/2017 giữa Ngân hàng A chi nhánh huyện Q với ông Bùi Văn T2. Tài sản thế chấp là Tàu đóng mới theo Nghị định 67 của UBND tỉnh N. Số đăng ký tàu cá NA-99848-TS do Chi cục thủy sản N2 cấp ngày 26/12/2016. Anh D1, chị V2; anh T7 và chị H2 hoàn toàn đồng ý với các yêu cầu trên của Ngân hàng A và đề nghị Tòa án nhân dân huyện Quỳnh Lưu không tiếp tục đưa họ tham gia vụ án với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và đề nghị xin được vắng mặt trong các phiên họp, phiên hòa giải, xem xét thẩm định và xét xử vụ án.

Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ ngày 07/06/2023 như sau:

Hiện trạng tàu cá vỏ gỗ, ký hiệu thiết kế NgA- 001- TS; số đăng ký NA-99848- TS mang tên Bùi Văn T2.

Đặc điểm kỹ thuật: Chiều dài: $L_{\max}$, m: 25,85; $L_{\text{tk,m}}$: 19,97; chiều rộng $B_{\max,m}$: 7,68; $B_{\text{tk,m}}$: 7,27; chiều cao mạn D_m : 3,36; chiều chìm d_m : 1,98; mạn khô F_m : 1,38; vật liệu vỏ: Gỗ; tổng dung tích: 168; sức chở tổ đa, tấn: 56; tốc độ tự do, hải lý/h: 9.5; máy chính: MITSUBISHI; số máy: 69515; sức ngựa: 822; nơi chế tạo: 2016, Nhật Bản.

Hiện trạng tài sản không thay đổi so với thời điểm thế chấp theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 3604NĐ671603/HĐTC, ngày 08/09/2016; phụ lục Hợp đồng thế chấp tài sản số 3604NĐ671603/P1 ngày 12/01/2017.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quỳnh Lưu phát biểu ý kiến:

Trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án; Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã tuân theo pháp luật tố tụng; người tham gia tố tụng trong vụ án là nguyên đơn chấp hành pháp luật theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chấp hành không đầy đủ quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về quan điểm giải quyết vụ án:

Đề nghị HĐXX: Áp dụng Các Điều 91, 94, 95 và Điều 98 Luật các tổ chức tín dụng năm 2011; Các Điều 342, 343, 348, 349, 350, 351, 355, 471, 473, 474, 476 và Điều 478 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự;

khoản 2 Điều 26 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng A- Chi nhánh huyện Q, tỉnh Nghệ An.

[1] Buộc anh Bùi Văn T2 phải thanh toán cho Ngân hàng A- Chi nhánh huyện Q, tỉnh Nghệ An, tổng số tiền nợ tính đến ngày 31/01/2024 là 5.928.701.761đ (Năm tỷ chín trăm hai mươi tám triệu bảy trăm linh một nghìn bảy trăm sáu mươi một đồng); (Trong đó nợ gốc: 5.045.000.000 đồng; nợ lãi trong hạn: 289.946.565 đồng; lãi của dư nợ gốc cơ cấu: 254.229.452 đồng; lãi quá hạn: 339.525.744 đồng) theo Hợp đồng tín dụng số 3604NĐ671603/HĐTD ngày 09/9/2016.

[2] Trường hợp anh Bùi Văn T2 không trả được nợ hoặc trả nợ không đủ thì Ngân hàng A - Chi nhánh huyện Q có quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ là: Tàu cá vỏ gỗ, ký hiệu thiết kế NgA- 001- TS, số đăng ký NA- 99848- TS mang tên Bùi Văn T2.

[3]. Về tiền xem xét thẩm định tại chỗ: Buộc bị đơn anh Bùi Văn T2 phải trả cho nguyên đơn Ngân hàng A- Chi nhánh huyện Q số tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ 3.000.000đ (Ba triệu đồng).

[4] Về án phí: Anh Bùi Văn T2 phải nộp 113.929.000đ (Một trăm mười ba triệu chín trăm hai mươi chín nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả lại cho Ngân hàng A- Chi nhánh huyện Q số tiền 56.790.000đ (Năm mươi sáu triệu bảy trăm chín mươi nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Bị đơn anh Bùi Văn T2 có nơi thường trú tại xóm H, xã Q, huyện Q, tỉnh Nghệ An. Nguyên đơn Ngân hàng A- Chi nhánh huyện Q khởi kiện yêu cầu anh Bùi Văn T2 trả nợ theo Hợp đồng tín dụng, Hợp đồng thế chấp mục đích vay đóng mới tàu cá theo Nghị định 67 của Chính phủ. Đây là vụ án dân sự, về “Tranh chấp hợp đồng tín dụng và hợp đồng thế chấp”, theo quy định tại khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự nên vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Quỳnh Lưu.

Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã triệu tập hợp lệ nhiều lần đối với bị đơn anh Bùi Văn T2 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Anh Bùi Văn T3, chỉ

Trần Thị Hoa L2, chị Nguyễn Thị M, anh Nguyễn Xuân D1, chị Lê Thị Cẩm V2, anh Bùi Xuân T7 và chị Hồ Thị H2 đều có đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt. Tại phiên tòa bị đơn ông Bùi Văn T2 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Bùi Thị V1, anh Bùi Tiến L, chị Thái Thị L1, anh Hồ Hữu H, chị Bùi Thị D, anh Bùi Duy C, anh Hồ Văn T4, chị Hồ Thị S, anh Thái Bá B, chị Trần Thị H1, anh Hồ Mậu Q, anh Hồ Mậu T5 và anh Phạm Xuân T6 đều vắng mặt không có lý do. Vì vậy, căn cứ vào các Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn và toàn bộ người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1]. Về yêu cầu thanh toán khoản vay của nguyên đơn Ngân hàng A- Chi nhánh huyện Q:

Hợp đồng tín dụng số 3604NĐ671603/HĐTD ngày 09/09/2016 giữa Ngân hàng A chi nhánh huyện Q, tỉnh Nghệ An và ông Bùi Văn T2 được các bên ký kết hoàn toàn tự nguyện. Nội dung của hợp đồng không vi phạm điều cấm, không trái quy định của pháp luật, tuân thủ đúng các quy định của pháp luật về nội dung và hình thức hợp đồng. Do đó hợp đồng này là hợp pháp, có hiệu lực đối với hai bên và cần được pháp luật bảo vệ. Quá trình thực hiện các hợp đồng, nguyên đơn đã hoàn thành đầy đủ nghĩa vụ của bên cho vay là giao đủ tiền theo giấy nhận nợ lần 1, ngày 28/9/2016; Giấy nhận nợ lần 2, ngày 28/10/2016; Giấy nhận nợ lần 3 ngày 28/12/2016 và Hợp đồng tín dụng mà hai bên đã ký kết. Tại giấy ủy quyền ngày 30/08/2016 do nguyên đơn cung cấp kèm theo hồ sơ khởi kiện có nội dung, ông T2 được quyền toàn bộ trong việc: “Lập, ký và cung cấp phương án vay vốn, hồ sơ tài liệu theo yêu cầu của Ngân hàng A liên quan đến phương án vay vốn, thương thảo và ký Hợp đồng tín dụng/sổ vay vốn; thương lượng và ký phụ lục, phụ lục sửa đổi bổ sung Hợp đồng tín dụng/sổ vay vốn; được quyền quyết định và ký văn bản đề nghị giải ngân, giấy nhận nợ, ký chứng từ và nhận tiền vay ...ký trên chứng từ và thực hiện nghĩa vụ trả nợ gốc, lãi và phí theo cam kết...”. Theo lời khai của các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án, quá trình vay vốn anh T2 là người trực tiếp ký kết hợp đồng tín dụng, trực tiếp thực hiện nghĩa vụ trả nợ gốc, lãi cho Ngân hàng A. Anh T2 cũng đồng ý chịu trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng A- Chi nhánh huyện Q, đề nghị nguyên đơn tạo điều kiện mỗi năm trả 400.000.000 đồng nhưng không được chấp nhận. Do đó Hội đồng xét xử xác định bị đơn anh Bùi Văn T2 là người có nghĩa vụ thanh toán các khoản nợ gốc, nợ lãi phát sinh theo Hợp đồng tín dụng số 3604NĐ671603/HĐTD ngày 09/9/2016.

Quá trình giải quyết vụ án, anh T2 không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ gì khác. Anh T2 vẫn chưa trả hết được tiền gốc và tiền lãi là vi phạm hợp đồng mà hai bên đã tự nguyện ký kết, nên phải chịu trả lãi suất trong hạn, lãi suất quá hạn và lãi suất phạt chậm trả theo cam kết hợp đồng tín dụng và các giấy nhận nợ đã ký

kết. Vì vậy, việc nguyên đơn Ngân hàng A khởi kiện yêu cầu anh Bùi Văn T2 trả số tiền nợ gốc và các khoản tiền lãi theo thỏa thuận trong hợp đồng đã ký (Lãi trong hạn, lãi quá hạn và lãi suất phạt chậm trả) là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng và Điều 474 Bộ luật Dân sự năm 2005, nên cần chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn như sau: Mức lãi suất trong hạn 7%/năm (Trong đó người vay chịu 3%, nhà nước hỗ trợ 4%), lãi suất quá hạn 10,5%/năm mà nguyên đơn yêu cầu phù hợp với quy định tại Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng. Vì vậy, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc bị đơn anh Bùi Văn T2 phải có nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn Ngân hàng A- chi nhánh huyện Q số tiền gốc như nguyên đơn yêu cầu và tiền lãi tạm tính đến ngày 31/01/2024 là 5.928.701.761 đồng (Trong đó nợ gốc 5.045.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn: 289.946.565 đồng, lãi của dư nợ gốc cơ cấu: 254.229.452 đồng, lãi quá hạn: 339.525.744 đồng). Và toàn bộ lãi phát sinh theo mức lãi suất quy định trong hợp đồng đã ký kể từ ngày tiếp theo ngày 31/01/2024 cho đến khi thanh toán hết nợ cho nguyên đơn.

[2.2]. Về yêu cầu xử lý tài sản đảm bảo của nguyên đơn Ngân hàng A trong trường hợp bị đơn anh T2 không thực hiện nghĩa vụ trả nợ:

Xét Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số: 3604NĐ671603/HĐTC, ngày 08/09/2016 đều được ký kết bởi người đại diện hợp pháp của bên nhận thế chấp là Ngân hàng A- Chi nhánh huyện Q và bên thế chấp là các đồng sở hữu tài sản anh Bùi Văn T2, anh Bùi Văn T3, anh Bùi Văn L3, anh Hồ Hữu H, anh Hồ Văn T4, anh Thái Bá B, anh Hồ Thế T8, anh Phạm Xuân T6, anh Bùi Xuân T7 và anh Nguyễn Xuân D1. Ngày 12/01/2017 giữa Ngân hàng A và vợ chồng anh T2, chị V1 ký Phụ lục hợp đồng thế chấp tài sản số 3604NĐ671603/PL. Các bên tham gia ký kết hợp đồng có đủ năng lực hành vi dân sự, trên cơ sở tự nguyện, các thỏa thuận có nội dung và mục đích thực hiện nhu cầu của mỗi bên, không vi phạm điều cấm của pháp luật và không trái đạo đức xã hội. Hợp đồng thế chấp được chứng thực tại UBND xã Q và được đăng ký giao dịch bảo đảm theo Giấy chứng nhận đăng ký giao dịch bảo đảm, hợp đồng, thông báo việc kê biên tài sản thi hành án ngày 16/06/2017 tại Trung tâm đăng ký giao dịch, tài sản tại Đà Nẵng. Xét thấy hợp đồng thế chấp và phụ lục hợp đồng thế chấp trên có hiệu lực pháp luật và buộc các bên phải thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình quy định trong hợp đồng. Tuy nhiên việc anh T3, anh L3, anh H, anh T4, anh B, anh T8, anh T6, anh T7 và anh D1 tham gia ký kết Hợp đồng thế chấp tài sản đủ điều kiện để cho anh T2 được vay vốn theo dự án, theo quy định của Nghị định 67/2014/NĐ-CP, nên trong trường hợp anh Tam vi p nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng A có quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền xử lý tài sản đảm bảo theo hợp đồng thế chấp là đúng pháp luật, được chấp nhận.

[3]. Về chi phí tố tụng: Nguyên đơn Ngân hàng A đã nộp tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 3.000.000đ (Ba triệu đồng). Nay nguyên đơn yêu cầu bị đơn hoàn trả chi phí này là có căn cứ nên cần chấp nhận.

[4]. Về án phí: Buộc bị đơn anh Bùi Văn T2 phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Điều 26 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Hoàn trả lại cho nguyên đơn Ngân hàng A số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Các Điều 91, 94, 95 và Điều 98 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010;
- Các Điều 342, 343, 348, 349, 350, 351, 355, 471, 473, 474, 476 và Điều 478

Bộ luật dân sự năm 2005;

- Khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 184, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 235, Điều 266, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng A- Chi nhánh huyện Q, tỉnh Nghệ An.

[1] Buộc anh Bùi Văn T2 phải thanh toán cho Ngân hàng A- Chi nhánh huyện Q, tỉnh Nghệ An, tổng số tiền nợ tính đến ngày 31/01/2024 là 5.928.701.761đ (Năm tỷ chín trăm hai mươi tám triệu bảy trăm linh một nghìn bảy trăm sáu mươi mốt đồng); (Trong đó nợ gốc: 5.045.000.000 đồng; nợ lãi trong hạn: 289.946.565 đồng; dư nợ gốc cơ cấu: 254.229.452 đồng; lãi quá hạn: 339.525.744 đồng) theo Hợp đồng tín dụng số 3604NĐ671603/HĐTD ngày 09/9/2016.

[2] Trường hợp anh Bùi Văn T2 không trả được nợ hoặc trả nợ không đủ của Hợp đồng tín dụng số 3604NĐ671603/HĐTD ngày 09/09/2016 thì Ngân hàng A - Chi nhánh huyện Q có quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ là: Tàu cá vỏ gỗ, ký hiệu thiết kế NgA- 001- TS, số đăng ký NA- 99848- TS mang tên Bùi Văn T2; đặc điểm kỹ thuật theo Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá số NA - 99848- TS của Chi cục thủy sản N2 theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số: 3604NĐ671603/HĐTC ngày 08/09/2016, kèm Phụ lục hợp đồng thế chấp tài sản số 3604NĐ671603/PL, ngày 12/01/2017.

[3]. Về tiền xem xét thẩm định tại chỗ: Buộc bị đơn anh Bùi Văn T2 phải trả cho nguyên đơn Ngân hàng A- Chi nhánh huyện Q số tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ 3.000.000đ (Ba triệu đồng).

[4]. Về án phí: Anh Bùi Văn T2 phải nộp 113.929.000đ (Một trăm mười ba triệu chín trăm hai mươi chín nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả lại cho Ngân hàng A- Chi nhánh huyện Q số tiền 56.790.000đ (Năm mươi sáu triệu bảy trăm chín mươi nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2022/0000143 ngày 24/02/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng. Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi, lãi suất cho vay thì lãi, lãi suất cho vay được xác định theo thỏa thuận của các bên và văn bản quy phạm pháp luật quy định về lãi, lãi suất có hiệu lực tại thời điểm điều chỉnh lãi, lãi suất.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

[5]. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đối với bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, tính từ ngày nhận được Bản án hoặc ngày Bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND H. Quỳnh Lưu;
- Chi cục THADS H. Quỳnh Lưu;
- VKSND tỉnh Nghệ An;
- TAND tỉnh Nghệ An;
- Lưu HS, VPTA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hồ Đạt Nghiệm

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đậu Cao Nhu

Lê Thị Thường

Hồ Đạt Nghiệm

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND H. Quỳnh Lưu;
- Chi cục THADS H. Quỳnh Lưu;
- VKSND tỉnh Nghệ An;
- TAND tỉnh Nghệ An;
- Lưu HS, VPTA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hồ Đạt Nghiệm

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đậu Cao Nhu

Lê Thị Thường Hồ Đạt N

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND H. Quỳnh Lưu;
- Chi cục THADS H. Quỳnh Lưu;
- VKSND tỉnh Nghệ An;
- TAND tỉnh Nghệ An;
- Lưu HS, VPTA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hồ Đạt Nghiệm